

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 21/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 16 – 4 – 2025
V/v “Tranh chấp chia tài sản chung
sau ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Trung Hiếu.

Các Thẩm phán: Ông Võ Ngọc Giàu.

Ông Nguyễn Lê Huy.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:**
Bà Phan Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2025/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2025 về việc tranh chấp “Ly hôn; Chia tài sản khi ly hôn và đòi tài sản”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 219/2024/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 46/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Huỳnh Thị I, sinh năm 1959 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ E, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Minh Hoàng H1, sinh 1972 (có mặt);

Địa chỉ: Số A, khu phố D, Phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- **Bị đơn:** Ông Lê Văn H, sinh năm 1962 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ E, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Anh Lê Thanh D, sinh năm 1994 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ D, ấp L, xã B, huyện C, Tiền Giang.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Tăng Văn V, sinh năm 1960 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, Tiền Giang.

2. Chị Lê Hồng Q, sinh năm 1982 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ E, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Chị Lê Hồng C, sinh năm 1987 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ E, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Anh Lê Quốc B, sinh năm 1988 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ E, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5. Chị Lê Thị Kim P, sinh năm 1991 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ E, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

6. Cháu Lê Điền P1, sinh năm 2013;

Đại diện theo pháp luật: Chị Lê Hồng C, sinh năm 1987 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ E, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

7. Cháu Võ Ngọc G, sinh năm 2013;

Đại diện theo pháp luật: Chị Lê Hồng Q, sinh năm 1982 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ E, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn Huỳnh Thị I.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 03 tháng 10 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị I trình bày:*

Bà Huỳnh Thị I và ông Lê Văn H chung sống như vợ chồng từ năm 1981 nhưng không có đăng ký kết hôn. Hôn nhân do tự nguyện. Hai ông bà có 04 con chung gồm: Lê Hồng Q, sinh năm 1982, Lê Hồng C, sinh năm 1987, Lê Quốc B, sinh năm 1988 và Lê Thị Kim P, sinh năm 1991 đã thành niên, đủ khả năng lao động và có gia đình riêng.

Về tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân: bà và ông H được cha mẹ ông H là cụ ông Lê Văn C1 (chết năm 2001) và cụ bà Nguyễn Thị S (chết năm nào thì bà I không nhớ, chỉ nhớ chết trước ông C1) tặng cho 02 thửa đất gồm: Thửa đất số 421, tờ bản đồ số 05, diện tích 446,6m² địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, Tiền Giang. Trên thửa đất này có 01 căn nhà 03 gian do cụ C1 và cụ S xây dựng trước khi bà về chung sống với ông H và 01 căn nhà cấp 4 bà mới xây dựng năm 2010. Ngoài ra, trước đây thửa đất này không có đường đi vào nhà nên bà với ông H mua 01 phần đất làm đường đi ngang 2m, dài 22m của ông Tăng Văn V với số tiền là 25.000.000 đồng, tiền của bà là 15.000.000 đồng, tiền của ông H là 10.000.000 đồng. Phần đất làm đường đi vào nhà hiện nay bà đã đổ đal. Năm 2010, bà và ông H có mâu thuẫn nên bà đã bỏ tiền ra để xây dựng 01 căn nhà riêng kiên cố (ngang 6m, dài 25m) liền kề với căn nhà 03 gian để ở. Căn nhà có kết cấu vách tường, mái tole, nền gạch men. Nguồn tiền do bà dành dụm có được. Đối với căn nhà 03 gian, bà nhiều lần sửa chữa, tu bổ; Đối với thửa đất số 463, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.301,7m² địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, Tiền

Giang, trước đây là đất trồng lúa, sau đó thì lên lúp trồng rau má và hiện nay là trồng dưa đã cho trái. Do cuộc sống chung giữa ông bà có nhiều mâu thuẫn và bà đã ở riêng từ năm 2010 đến nay. Tuy nhiên ông H vẫn thường xuyên gây gỗ, bạo hành gia đình đối với bà, đập phá nhà bà xây dựng và đuổi bà đi, làm cho cuộc sống của bà lúc nào cũng gặp áp lực, tinh thần bị khủng hoảng. Do bà đã về chung sống với ông H gần 40 năm và có công sức đóng góp, cải tạo đất vườn được cha mẹ cho, có công sức tu bổ sửa chữa căn nhà thờ nên bà yêu cầu Tòa án chia cho bà 30% đối với thửa đất số 421 và thửa đất số 463 với diện tích là 824,5m².

Bà Huỳnh Thị I khởi kiện: Yêu cầu ông Lê Văn H chia cho bà 30% đối với thửa đất số 421, tờ bản đồ số 05, diện tích 446,6m² và thửa đất số 463, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.301,7m² cùng địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, Tiền Giang. Bà xin được nhận phần đất có diện tích khoảng 150m² ngay vị trí căn nhà cấp 4 của bà xây dựng từ năm 2010. Phần còn lại, bà xin nhận bằng quyền sử dụng đất tại thửa 463 với diện tích là 674,5m²; Yêu cầu Tòa án chia cho bà 2 phần diện tích đất làm đường đi vào thửa đất 421; Yêu cầu ông Lê Văn H hoàn cho bà ½ giá trị tiền đồ dal đường đi vào thửa đất 421; Yêu cầu Tòa án công nhận căn nhà cấp 4 bà xây dựng kiên cố và ở ổn định từ năm 2010 đến nay là tài sản riêng của bà.

Ngày 19/8/2024, bà I có đơn xin rút lại các yêu cầu khởi kiện gồm: Bà I yêu cầu chia 2/3 phần diện tích đất làm đường đi vào thửa đất số 421; yêu cầu ông Lê Văn H hoàn lại ½ giá trị tiền đồ dal đường đi vào thửa đất số 421 và yêu cầu chia thửa đất số 463, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.301,7m² địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bà I khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn H chia cho bà I phần đất thể hiện bằng ký hiệu T5, T6, T7, T8 (theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của công ty trách nhiệm hữu hạn Đ) trên phần đất thuộc thửa số 421 và thửa số 1179, tờ bản đồ số 05, diện tích 446,6m² cùng địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Bà I yêu cầu Toà án công nhận căn nhà cấp 4 kiên cố do bà xây dựng và ở ổn định từ năm 2010 đến nay trên phần đất bà yêu cầu được chia là tài sản riêng của bà I.

Đối với yêu cầu phản tố của ông H, bà I không đồng ý ly hôn. Bà I thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông H tự ý đi kê khai tài sản là tài sản riêng của ông và do ông H có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Vợ chồng có sống ly thân từ tháng 11 năm 2023 cho đến nay. Lý do không đồng ý ly hôn vì hiện tại bà đang ở nhà sát vách với ông H và bà đã lớn tuổi nếu ly hôn hàng xóm chê cười. Đối với yêu cầu xác định toàn bộ 02 căn nhà và quyền sử dụng đất thửa đất số 421 và thửa 1179, tờ bản đồ số 05, diện tích 446,6m² cùng địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản riêng của ông H, bà không đồng ý. Đối với yêu cầu đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H, bà I không đồng ý trả vì bà I không có giữ. Lý do bà có được bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khi vợ chồng còn hoà thuận, ông H đưa cho bà cất giữ. Sau đó, ông bà mâu thuẫn nên ông H đã lấy lại.

Về nợ chung: Ông H và bà I không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo đơn phản tố ngày 06/5/2024, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Văn H trình bày:*

Bà Huỳnh Thị I và ông Lê Văn H chung sống như vợ chồng từ năm 1981 nhưng không có đăng ký kết hôn. Ông bà phát sinh mâu thuẫn từ năm 2017 cho đến nay. Nguyên nhân do bà I chửi cha mẹ ông, xúc phạm danh dự của ông và ông bà sống ly thân từ năm 2017. Nay xét thấy hạnh phúc không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông H yêu cầu ly hôn với bà I.

Hai ông bà có 04 con chung gồm: Lê Hồng Q, sinh năm 1982, Lê Hồng C, sinh năm 1987, Lê Quốc B, sinh năm 1988 và Lê Thị Kim P, sinh năm 1991 đã thành niên, đủ khả năng lao động và có gia đình riêng.

Về tài sản chung: Ông bà không có tài sản chung.

Về nợ chung: Ông H và bà I không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Cha mẹ ông là cụ Lê Văn C1 (sinh năm 1908 - chết ngày 24/7/2001) và cụ Nguyễn Thị S (sinh năm 1920 - chết ngày 12/8/1993). Cụ C1 và cụ S có 04 người con là Lê Thị B1, Lê Thị A, Lê Thanh L và Lê Văn H. Cha mẹ ông có tạo lập được các tài sản gồm: Thửa đất 463, tờ bản đồ số 05, diện tích khoảng 4.000m², đất chuyên trồng lúa nước và thửa đất số 421, tờ bản đồ số 05, diện tích khoảng hơn 1.000m², đất trồng cây lâu năm và đất thổ cư. Từ trước năm 1975, cha mẹ ông có cất nhà trên một phần diện tích thửa đất số 421, nhà có cấu trúc mái lá, vách cây, nền đất, loại nhà ba gian truyền thống. Năm 1981, ông cưới vợ là bà Huỳnh Thị I, ông bà về sống chung với cha, mẹ đến khi 02 cụ qua đời. Ông là người tạo thu nhập chính để lo cho vợ và các con. Năm 2000, chị Lê Hồng Q đi làm, thường xuyên gửi tiền về để phụ ông nuôi các em. Năm 1995, ông sửa lại nhà và có mở rộng thêm căn nhà phía sau. Năm 2010, ông có xây dựng căn nhà liền kề với nhà cũ. Nguồn tiền là do ông đi làm thuê, chăn nuôi, bán tài sản, nhận tiền đền bù từ nhà nước và các con cho một ít, ông đưa toàn bộ tiền cho bà I cất giữ, lo cuộc sống gia đình và xây nhà.

Khi cụ C1 và cụ S chết, ông và bà Lê Thị A, bà Lê Thanh L ra Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang để kê khai, đăng ký, đứng tên đối với các thửa đất nêu trên. Tuy nhiên, để thủ tục nhanh chóng, các chị ông đã ký tên cho ông được thừa kế đối với phần tài sản chung của cha, mẹ. Sau đó, ông đã làm thủ tục tặng cho lại một phần diện tích đất thuộc thửa đất 421, tờ bản đồ số 05 cho các chị và các con của ông. Cụ thể: Bà Lê Thị A được phần diện tích là 257,1m², số thửa hiện nay là 1207, tờ bản đồ số 05, địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Bà Lê Thanh L được phần diện tích là 205,6m², số thửa hiện nay là 1209, tờ bản đồ số 05, địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Chị Lê Hồng Q được phần diện tích là 146,7m², số thửa hiện nay là 1208, tờ bản đồ số 05, địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Chị Lê Hồng C được phần diện tích là 146,6m², số thửa hiện nay là 1210, tờ bản đồ số 05, địa chỉ tại

ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Chị Lê Thị Kim P được phần diện tích là 163,4m², số thửa hiện nay là 1211, tờ bản đồ số 05, địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Tất cả các thửa đất trên đều được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cùng ngày 09/10/2010. Hiện nay, thửa đất số 421, tờ bản đồ số 05, diện tích sau khi tách thửa, tặng cho chỉ còn 446,6m².

Đối với thửa đất 463, đất chuyên trồng lúa nước, do ông đã lớn tuổi, không còn sức lao động nên đã làm thủ tục tặng cho, tách thửa cho các con gồm: Anh Lê Quốc B được phần đất diện tích 1.696,3m², số thửa hiện nay là 1201, tờ bản đồ số 05, đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 22/07/2010; Phần diện tích còn lại là 2.301,7m², ông làm thủ tục tặng cho chị Lê Thị Kim P, chị P đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 09/11/2022.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà I, ông H không đồng ý. Ông Lê Văn H có yêu cầu phản tố: Về quan hệ hôn nhân, ông Lê Văn H yêu cầu ly hôn với bà Huỳnh Thị I; Về tài sản, ông H yêu cầu bà I trả cho ông bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các thửa đất số 421, tờ bản đồ số 05, diện tích 446,6m², địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông H; Yêu cầu Tòa án công nhận căn nhà 03 gian xây dựng trên phần đất thửa đất số 421 và các thửa đất số 421 và 1179, cùng tờ bản đồ số 05, diện tích còn lại 446,6m², địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản riêng của ông H.

** Theo bản tự khai ngày 04/8/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Hồng Q trình bày:*

Chị là con của ông Lê Văn H và bà Huỳnh Thị I. Cụ Lê Văn C1 (sinh năm 1908, chết ngày 24/07/2001) và cụ Nguyễn Thị S (sinh năm 1920, chết ngày 12/08/1993) có tạo lập được các tài sản là nhà, đất hiện nay do ông Lê Văn H trực tiếp quản lý, sử dụng. Các thửa đất trên tại tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Năm 2021, ông H và bà I kêu vợ chồng chị về xây nhà ở sát bên căn nhà đang tranh chấp. Lúc đó, Lê Quốc B, Lê Hồng C, Lê Thị Kim P đều biết sự việc. Nguồn tiền xây căn nhà mà bà I đang ở và phần đường đi là do các chị, em gồm Lê Hồng Q, Lê Hồng C, Lê Thị Kim P và một phần từ nguồn tiền của ông H góp vào để xây và mua. Đối với các yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị I, chị không đồng ý. Bởi vì, nguồn gốc nhà, đất trên là của ông, bà nội của chị là cụ Lê Văn C1 và cụ Nguyễn Thị S. Bà Huỳnh Thị I hoàn toàn không có tạo lập được. Đối với các yêu cầu phản tố của ông Lê Văn H, chị đồng ý. Nếu có tranh chấp về tài sản chung, chị sẽ khởi kiện bằng vụ án riêng đối với ông H.

** Theo bản tự khai ngày 04/8/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Kim P trình bày:*

Chị là con của ông Lê Văn H và bà Huỳnh Thị I. Cụ Lê Văn C1 (sinh năm 1908, chết ngày 24/07/2001) và cụ Nguyễn Thị S (sinh năm 1920, chết ngày

12/08/1993) có tạo lập được các tài sản là nhà, đất hiện nay do ông Lê Văn H trực tiếp quản lý, sử dụng. Các thửa đất trên tại tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Năm 2010, ông H đã tặng cho chị thửa đất 1211, tờ bản đồ số 5, diện tích 163,4m², bà I biết và không ngăn cản. Năm 2022, cha chị đã tặng cho chị thửa đất 463, diện tích 2.301,7m², tờ bản đồ số 5. Nguồn tiền xây căn nhà mà bà I đang ở và phần đường đi là do các chị, em gồm Lê Hồng Q, Lê Hồng C, Lê Thị Kim P và một phần từ nguồn tiền của ông H góp vào để xây và mua. Đối với các yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị I, chị không đồng ý. Bởi vì, nguồn gốc nhà, đất trên là của ông, bà nội của chị là cụ Lê Văn C1 và cụ Nguyễn Thị S. Bà Huỳnh Thị I hoàn toàn không có tạo lập được. Đối với các yêu cầu phản tố của ông Lê Văn H, chị đồng ý. Nếu có tranh chấp về tài sản chung, chị sẽ khởi kiện bằng vụ án riêng đối với ông H.

** Theo bản tự khai ngày 04/8/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Hồng C trình bày:*

Chị là con của ông Lê Văn H và bà Huỳnh Thị I. Cụ Lê Văn C1 (sinh năm 1908, chết ngày 24/07/2001) và cụ Nguyễn Thị S (sinh năm 1920, chết ngày 12/08/1993) có tạo lập được các tài sản là nhà, đất hiện nay do ông Lê Văn H trực tiếp quản lý, sử dụng. Các thửa đất trên tại tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Ông H đã tặng cho chị thửa đất 1210, tờ bản đồ số 5, diện tích 146,6m², bà I biết và không ngăn cản. Nguồn tiền xây căn nhà mà bà I đang ở và phần đường đi là do các chị, em gồm Lê Hồng Q, Lê Hồng C, Lê Thị Kim P và một phần từ nguồn tiền của ông H góp vào để xây và mua. Đối với các yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị I, chị không đồng ý. Bởi vì, nguồn gốc nhà, đất trên là của ông, bà nội của chị là cụ Lê Văn C1 và cụ Nguyễn Thị S. Bà Huỳnh Thị I hoàn toàn không có tạo lập được. Đối với các yêu cầu phản tố của ông Lê Văn H, chị đồng ý. Nếu có tranh chấp về tài sản chung, chị sẽ khởi kiện bằng vụ án riêng đối với ông H.

** Theo bản tự khai ngày 04/9/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Quốc B trình bày:*

Anh B không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà I và của ông H. Anh B là người làm mái che phía trước, nâng nền sân phía trước và lát gạch sân, lát gạch trong nhà phía sau. Anh có giữ hoá đơn vật liệu xây dựng nhưng không nộp cho Tòa án. Đối với phần công sức này, anh và bà I sẽ tự thỏa thuận, không có tranh chấp không vụ án này vì phần này hiện tại bà Huỳnh Thị I đang quản lý và sử dụng từ lâu.

** Theo bản tự khai ngày 12/9/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Tăng Văn V trình bày:*

Việc tranh chấp giữa bà Huỳnh Thị I và ông Lê Văn H không liên quan đến ông. Ông không có ý kiến.

** Tại phiên toà sơ thẩm, bà I đồng ý ly hôn với ông H do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia cho bà I phần đất có ký hiệu là S3,*

S4, S6 theo các phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất do công ty trách nhiệm hữu hạn T vẽ tương đương công sức bà I bỏ ra trong thời gian bà chung sống với ông H từ năm 1981 đến nay. Công nhận căn nhà xây dựng trên phần đất có ký hiệu là S3, S4, S6 là tài sản riêng của bà I. Tại phiên toà, ông H vẫn giữ y yêu cầu phản tố, yêu cầu ly hôn với bà I; Ông H yêu cầu bà I trả cho ông bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các thửa đất số 421 và 1179, cùng tờ bản đồ số 05, địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Yêu cầu Tòa án công nhận căn nhà 03 gian xây dựng trên phần đất thửa đất số 421 và các thửa đất số 421 và 1179, cùng tờ bản đồ số 05, diện tích còn lại 446,6m², địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản riêng của ông H. Ông H đồng ý căn nhà đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và đồng ý chia giá trị nhà cho bà I, không đồng ý cho bà I ở tại căn nhà trên. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Quốc B đồng ý để cho bà I được quyền sở hữu giá trị phần mái che phía trước, công nâng nền sân phía trước, lát gạch nhà sau.

* Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 219/2024/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Các Điều 33, 55, 57, 59, 62, 63 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Các Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Mục a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.

- Luật Đất đai 2013.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị I.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Văn H.

1. Về quan hệ hôn nhân: công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa bà Huỳnh Thị I và ông Lê Văn H.

2. Về tài sản chung: Ông Lê Văn H và bà Huỳnh Thị I được chia giá trị tài sản chung mỗi người số tiền là 105.883.576 đồng.

3. Buộc ông Lê Văn H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Huỳnh Thị I số tiền là 144.771.076 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án

xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Ông Lê Văn H được quyền sở hữu, sử dụng căn nhà kiên cố diện tích 35m², nhà phụ liền kề diện tích 64,5m², mái che phía sau, mái che phía trước, nhà chứa củi, cổng rào, hàng rào, sân xi măng, sàn nước xi măng (theo biên bản định giá của Hội đồng định giá ngày 11/4/2024 và ngày 27/6/2024).

5. Xác định quyền sử dụng đất thửa số 421 và thửa số 1179 cùng tờ bản đồ số 05, diện tích 446,6m² đo đạc thực tế là 356,5m² địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản riêng của ông Lê Văn H. (Có sơ đồ kèm theo).

6. Xác định căn nhà diện tích 134,37m², kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường, nền gạch men, mái ngói 22 viên/m² tỉ lệ còn lại 50% là tài sản riêng của ông Lê Văn H (Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/6/2024).

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai biến động quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 95 của Luật đất đai.

7. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Huỳnh Thị I về việc: Yêu cầu chia 2/3 phần diện tích đất làm đường đi vào thửa đất số 421, tờ bản đồ số 05, địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Yêu cầu ông Lê Văn H hoàn lại ½ giá trị tiền đổ đal đường đi vào thửa đất số 421, tờ bản đồ số 05, địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang và yêu cầu chia 30% thửa đất số 463, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.301,7m² địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

8. Bà Huỳnh Thị I được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định pháp luật.

* Ngày 04 tháng 10 năm 2024, nguyên đơn bà Huỳnh Thị I có đơn kháng cáo toàn bộ bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 219/2024/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Văn H.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo xin được chia 01 ngôi nhà được xây dựng vào năm 2010 cùng diện tích đất có liên quan. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo, thấy rằng nhận định của bản án sơ thẩm về

nguồn gốc tài sản, việc bảo quản, gìn giữ và phát triển khối tài sản đang tranh chấp là có căn cứ. Tuy nhiên, thực tế cho thấy bà I về sống chung với ông H đã khoảng 40 năm, có nhiều công sức đóng góp. Hiện bà đang sống tại ngôi nhà bà yêu cầu được sở hữu cùng diện tích đất có liên quan. Do xác định ngôi nhà là tài sản chung nên đề nghị giao cho bà được sở hữu, kể cả đất có liên quan. Bà I hoàn lại cho ông H $\frac{1}{2}$ giá trị, sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Sau khi bản án sơ thẩm số 219/2024/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang được tuyên vào ngày 23 tháng 9 năm 2024. Không đồng ý với kết quả trên bị đơn bà Huỳnh Thị I kháng cáo. Do kháng cáo tranh chấp về tài sản chung, bà I và ông H có ủy quyền cho bà Nguyễn Minh Hoàng H1 và ông Lê Thanh D tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện.

Xét yêu cầu kháng cáo nêu trên được thực hiện trong thời hạn luật định và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự do vậy được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định là tranh chấp “Ly hôn; Chia tài sản khi ly hôn và đòi tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

[2]. Về nội dung xét kháng cáo: Bà Huỳnh Thị I đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà về chia tài sản.

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, kháng cáo của bà I có căn cứ cho thấy:

Theo lời trình bày của đại diện nguyên đơn, đại diện bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Qua tranh tụng tại phiên tòa sơ, phúc thẩm cùng các tài liệu thu thập được có trong hồ sơ, có căn cứ xác định: Ngôi nhà kiên cố diện tích 35m², nhà phụ liền kề diện tích 64,5m², mái che phía sau theo biên bản định giá của Hội đồng định giá ngày 11/4/2024 có tổng giá trị là 182.751.000 đồng. Các đương sự là bà I, ông H, chị Lê Hồng Q, chị Lê Hồng C, anh Lê Quốc B và chị Lê Thị Kim P đều thông nhất nhà xây dựng vào năm 2010. Theo Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định: “*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập về nghề nghiệp và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được cho chung*”. Khoản 1 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác*”.

trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung”. Tại khoản 4 Điều 70 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định quyền và nghĩa vụ của con: “...*Khi sống cùng với cha mẹ, con có nghĩa vụ tham gia công việc gia đình, lao động, sản xuất, tạo thu nhập nhằm bảo đảm đời sống chung của gia đình; đóng góp thu nhập vào việc đáp ứng nhu cầu của gia đình phù hợp với khả năng của mình*”. Từ đó, xác định đây là tài sản chung của ông H và bà I có được trong thời kỳ hôn nhân, không chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị I về việc yêu cầu Toà án công nhận nhà cấp 4 (gồm căn nhà kiên cố diện tích 35m², nhà phụ liền kề diện tích 64,5m², mái che phía sau, mái che phía trước) xây dựng trên một phần của thửa đất số 421, tờ bản đồ số 05, địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản riêng của bà I. Ngoài ra ông bà còn có các tài sản chung gồm sân xi măng, cổng rào, nhà chứa củi, sản nước theo biên bản định giá có giá trị là 29.016.152 đồng. Tổng giá trị các tài sản chung của bà I và ông H là 211.767.152 đồng. Ông H đồng ý chia giá trị nhà cho bà I khi ông bà ly hôn. Ông H và bà I được chia mỗi người ½ số tiền là 105.883.576 đồng.

Đối với phần đất thuộc thửa số 421, tờ bản đồ số 05, diện tích 446,6m² (đo đạc thực tế là 356,5m²) là do ông Lê Văn H nhận thừa kế từ cụ Lê Văn C1 từ năm 2008, theo văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 18/9/2008. Ngày 15/9/2008, ông Lê Văn H có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 09/10/2010, Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00307 cho cá nhân ông Lê Văn H. Bà Huỳnh Thị I không có tranh chấp đối với việc ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giữa ông Lê Văn H và bà Huỳnh Thị I không có văn bản thỏa thuận nào thể hiện ý chí của ông H đồng ý nhập quyền sử dụng đất này vào làm tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và ông H cũng không đồng ý nhập quyền sử dụng đất này vào tài sản chung của ông và bà I. Bà I cũng không cung cấp được văn bản thỏa thuận việc ông H đồng ý nhập quyền sử dụng đất này vào làm tài sản chung giữa vợ chồng ông bà. Theo Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định: Đối với tài sản mà vợ hoặc chồng có trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng hoặc được cho riêng trong thời kỳ hôn nhân thì người có tài sản đó có quyền nhập hoặc không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện theo pháp luật của bà I thống nhất đây là tài sản riêng của ông H. Nên xác định quyền sử dụng đất thửa số 421, tờ bản đồ số 05, diện tích 446,6m² (đo đạc thực tế là 356,5m²) địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản riêng của ông Lê Văn H.

Việc bà I yêu cầu được chia 30% thửa đất số 421, tờ bản đồ số 05, diện tích 446,6m² (đo đạc thực tế là 356,5m²) địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang tương đương với công sức đóng góp của bà I trong thời gian chung sống với ông Lê Văn H từ năm 1981. Bà I yêu cầu được chia phần đất có tổng diện tích là 180,5m² thể hiện bằng ký hiệu là S3, S4, S6 (theo các phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất do Công ty trách nhiệm hữu hạn T vẽ), ngay vị trí

có căn nhà cấp 4 kiên cố, ông H không đồng ý và không cho bà I ở trên phần đất này. Tại Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bên nào thì khi ly hôn vẫn thuộc về bên đó*”. Khoản 1 Điều 61 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được. Xét thấy, quyền sử dụng đất thửa số 421, tờ bản đồ số 05, diện tích 446,6m² (đo đạc thực tế là 356,5m²) địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản riêng của ông Lê Văn H, không phải là tài sản chung của vợ chồng, không là tài sản chung của gia đình. Do vậy, xác định quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông H, bà I được chia giá trị tài sản chung là 105.883.576 đồng.

Đối với căn nhà 03 gian (nhà thờ) có diện tích 134,37m² là tài sản riêng của ông Lê Văn H do cha, mẹ ruột của tôi là ông Lê Văn C1 và bà Nguyễn Thị S xây dựng từ trước 1975. Bà I cũng thừa nhận đây là tài sản riêng của ông H nên được xác định là tài sản riêng của ông Lê Văn H (Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/6/2024).

Riêng anh B là người góp tiền xây mái che phía trước, nâng nền sân phía trước, lát gạch men nhà sau có tổng giá trị là 38.887.500 đồng (Theo biên bản định giá tài sản ngày 11/4/2024 và ngày 27/6/2024 của Hội đồng định giá). Phía ông H và bà I đều thừa nhận việc này. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh B có ý kiến đề bà I hưởng toàn bộ giá trị các phần anh đã góp tiền xây dựng. Do ông H là người được quyền sở hữu, sử dụng nhà nên ông H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà I số tiền 38.887.500 đồng. Tổng cộng ông Lê Văn H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà I số tiền là 105.883.576 đồng + 38.887.500 đồng = 144.771.076 đồng.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, tại các đơn ghi ngày 11/4/2025 các chị Lê Hồng C, Lê Hồng Q, Lê Thị Kim P đều là con ruột của bà I và ông H. Các chị đồng yêu cầu không chấp nhận kháng cáo của bà I, lý do các chị xác định: Toàn bộ tài sản là của ông bà nội để lại thừa kế cho ông H. Riêng ngôi nhà xây dựng sau là do các chị đóng góp thực hiện, bà I không tạo lập được tài sản gì. Bản án cấp sơ thẩm là quyết định thấu tình, đạt lý nên đề nghị được giữ nguyên. Mặt khác, qua đó có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa ông H và bà I là trầm trọng, xảy ra thường xuyên trong cuộc sống hàng ngày, bà I và ông H không thể sống liên kè bên nhau được. Bà I hiện chung sống cùng anh B, anh đã được chia trên 1.600m² đất. Do đó, với số tiền được chia bà I đủ điều kiện để tái lập cuộc sống.

Với nhận định và quyết định của Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm, qua tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm và tài liệu, ý kiến mới được cung cấp, xác định quyết định án sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật. Bà I kháng cáo nhưng không bổ sung tình tiết nào mới nên không thể chấp nhận kháng cáo của bà, giữ nguyên án sơ thẩm.

[3]. Về án phí: Bà Huỳnh Thị I là người cao tuổi thuộc trường hợp miễn án phí dân sự nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang Hội đồng xét xử có xem xét khi nghị án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị I.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 219/2024/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Các Điều 33, 55, 57, 59, 62, 63 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Các Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Mục a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.

- Luật Đất đai 2013.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị I.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Văn H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa bà Huỳnh Thị I và ông Lê Văn H.

2. Về tài sản chung: Ông Lê Văn H và bà Huỳnh Thị I được chia giá trị tài sản chung mỗi người số tiền là 105.883.576 đồng.

3. Buộc ông Lê Văn H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Huỳnh Thị I số tiền là 144.771.076 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Ông Lê Văn H được quyền sở hữu, sử dụng căn nhà kiên cố diện tích 35m², nhà phụ liền kề diện tích 64,5m², mái che phía sau, mái che phía trước,

nhà chứa củi, cổng rào, hàng rào, sân xi măng, sàn nước xi măng (theo biên bản định giá của Hội đồng định giá ngày 11/4/2024 và ngày 27/6/2024).

5. Xác định quyền sử dụng đất thửa số 421 và thửa số 1179 cùng tờ bản đồ số 05, diện tích 446,6m² đo đạc thực tế là 356,5m² địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản riêng của ông Lê Văn H (Có sơ đồ kèm theo).

6. Xác định căn nhà diện tích 134,37m², kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường, nền gạch men, mái ngói 22 viên/m² tỉ lệ còn lại 50% là tài sản riêng của ông Lê Văn H (Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/6/2024).

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai biến động quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 95 của Luật Đất đai.

7. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Huỳnh Thị I về việc: Yêu cầu chia 2/3 phần diện tích đất làm đường đi vào thửa đất số 421, tờ bản đồ số 05, địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Yêu cầu ông Lê Văn H hoàn lại ½ giá trị tiền đổ đal đường đi vào thửa đất số 421, tờ bản đồ số 05, địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang và yêu cầu chia 30% thửa đất số 463, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.301,7m² địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

8. Bà Huỳnh Thị I được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác

9. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị I không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại cho bà 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011835 ngày 04/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

10. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Trung Hiếu